

Số: **64** /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **10** tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 4032/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo số 408/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; dự toán thu ngân sách và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 667/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.250.000 triệu đồng

2.1. Thu nội địa: 2.180.000 triệu đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng: 2.016.920 triệu đồng.

2.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 70.000 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

2.1. *Tổng thu ngân sách địa phương: 7.816.559 triệu đồng*

a) Thu ngân sách địa phương hưởng: 2.016.920 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 5.799.639 triệu đồng.

2.2. *Tổng chi ngân sách địa phương: 7.816.559 triệu đồng*

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 6.601.290 triệu đồng.

b) Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.215.269 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết từ số 01-15 kèm theo)

3. Vay và trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương

3.1. Tổng mức vay của ngân sách địa phương năm 2022 là: 5.283 triệu đồng, từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các dự án đầu tư.

3.2. Chi trả nợ gốc từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh: 2.983 triệu đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện

a) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Dành 70% tăng thu ngân sách tỉnh, huyện, thành phố không kể số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, các khoản thu được loại trừ theo quy định và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*).

b) Đối với các sở, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn nêu tại điểm a, khoản này mà không đủ nguồn, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

c) Chủ động chi trả nợ lãi các khoản vay của chính quyền địa phương trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí trả nợ gốc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh.

2. Đối với các nội dung đã có trong dự toán nhưng chưa phân bổ chi tiết, trong quá trình thực hiện giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất phân bổ chi tiết cho các đơn vị theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ năm 2022.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Giàng Páo Mỹ



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	<u>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>7.649.720</u>	<u>10.133.000</u>	<u>7.816.559</u>	<u>-2.316.441</u>	<u>77%</u>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.711.540	1.786.346	2.016.920	230.574	113%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.938.180	6.202.141	5.799.639	-402.502	94%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.624.671	4.624.671	4.584.370	-40.301	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.313.509	1.577.470	1.215.269	-362.201	77%
III	Thu kết dư	0	17.080	0	-17.080	0%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	2.084.194	0	-2.084.194	0%
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	43.239	0	-43.239	0%
B	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>7.649.720</u>	<u>10.133.000</u>	<u>7.816.559</u>	<u>166.839</u>	<u>102%</u>
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.631.607	6.568.180	6.601.290	-30.317	100%
1	Chi đầu tư phát triển	787.520	724.794	834.020	46.500	106%
2	Chi thường xuyên	5.415.072	5.563.181	5.455.327	40.255	101%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	300	333	350	50	117%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	154.676	154.676	140.234	-14.442	91%
6	Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	24.196	24.196	0	-24.196	0%
7	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	248.843	100.000	170.359	-78.484	68%
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.004.713	1.585.799	1.215.269	210.556	121%

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	22.426	0	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.004.713	1.563.373	1.215.269	210.556	121%
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	0	1.544.199	0	0	
IV	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu NS	13.400	36.312	0	-13.400	0%
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		398.510		0	
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.400	36.312	0	-13.400	0%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	35.900	36.312	2.983	-32.917	8%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		0		0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	35.900	36.312	2.983	-32.917	8%
1	Từ nguồn bội thu/bội chi ngân sách	13.400	13.400			
2	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	22.500	22.912	2.983		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.500	3.177	5.283	-17.217	
I	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án	22.500	3.177	5.283	-17.217	
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<u>TỔNG THU NSNN</u>	<u>2.021.000</u>	<u>1.786.346</u>	<u>2.250.000</u>	<u>2.016.920</u>	<u>111%</u>	<u>113%</u>
<u>I</u>	<u>Thu nội địa</u>	<u>1.960.250</u>	<u>1.784.596</u>	<u>2.180.000</u>	<u>2.016.920</u>	<u>111%</u>	<u>113%</u>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	826.900	826.900	995.000	995.000	120%	120%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.580	4.580	4.500	4.500	98%	98%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.100	9.100	8.000	8.000	88%	88%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	457.480	457.480	515.000	515.000	113%	113%
5	Thuế thu nhập cá nhân	35.600	35.600	29.000	29.000	81%	81%
6	Thuế bảo vệ môi trường	130.500	48.546	130.000	62.420	100%	129%
-	Ngân sách trung ương hưởng	81.954	0	67.580		82%	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	48.546	48.546	62.420	62.420	129%	129%
7	Lệ phí trước bạ	52.900	52.900	50.000	50.000	95%	95%
8	Thu phí, lệ phí	27.140	24.640	28.000	24.950	103%	101%
-	Phí và lệ phí trung ương	2.500		3.050		122%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	14.640	14.640	16.000	16.000	109%	109%
-	Phí và lệ phí huyện	10.000	10.000	8.950	8.950	90%	90%
9	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.650	20.650	15.000	15.000	73%	73%
10	Thu tiền sử dụng đất	188.000	188.000	207.500	207.500	110%	110%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	28.500	28.500	28.000	28.000	98%	98%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	123.300	41.000	130.000	43.550	105%	106%

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Ngân sách trung ương hưởng	82.300		86.450		105%	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	41.000	41.000	43.550	43.550	106%	106%
13	Thu khác ngân sách	55.350	46.450	40.000	34.000	72%	73%
-	Thu khác ngân sách trung ương hưởng	8.900		6.000		67%	
-	Thu khác ngân sách tỉnh hưởng	23.800	23.800	20.100	20.100	84%	84%
-	Thu khác ngân sách huyện hưởng	22.650	22.650	13.900	13.900	61%	61%
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	250	250	0	0	0%	0%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	59.000	0	70.000	0	119%	
III	Thu ủng hộ, đóng góp	1.539	1.539		0	0%	
IV	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	211	211		0	0%	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>7.674.403</u>	<u>7.816.559</u>	<u>142.156</u>	<u>102%</u>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.656.290	6.601.290	-55.000	99%
I	Chi đầu tư phát triển	890.020	834.020	-56.000	94%
*	Chi đầu tư cho các dự án	890.020	834.020	-56.000	94%
*	Chi đầu tư theo nguồn vốn	787.520	834.020	46.500	106%
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	596.220	596.220	0	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.300	207.500	42.200	126%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000	28.000	2.000	108%
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		2.300	2.300	
II	Chi thường xuyên	5.458.096	5.455.327	-2.769	100%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.402.801	2.469.039	66.238	103%
2	Chi khoa học và công nghệ	12.407	14.286	1.879	115%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350	350	0	100%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	137.165	140.234	3.069	102%
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	169.659	170.359	700	100%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.004.713	1.215.269	210.556	121%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	



S TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.004.713	1.215.269	210.556	121%
1	Bổ sung có mục tiêu XDCB	980.917	1.164.825	183.908	119%
2	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	23.796	50.444	26.648	212%
-	Vốn nước ngoài	2.960	2.620	-340	89%
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	149	203	54	136%
-	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	540	0	-540	0%
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.549	9.000	5.451	254%
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	13.703	0	-13.703	0%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		38.621	38.621	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.674	0	-2.674	0%
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	221	0	-221	0%
C	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU/BỘI CHI NSDP	13.400	0	-13.400	0%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	THU NSDP	10.133.000	7.816.559	-2.316.441
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.568.180	6.601.290	33.110
C	BỘI THU NSDP	36.312		-36.312
D	BỘI CHI NSDP		2.300	2.300
E	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	357.269	347.610	-9.659
I	<u>Tổng dư nợ đầu năm</u>	<u>55.250</u>	<u>22.115</u>	<u>-33.135</u>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.250	22.115	865
3	Vay trong nước khác	34.000	0	-34.000
II	<u>Trả nợ gốc vay trong năm</u>	<u>36.312</u>	<u>2.983</u>	<u>-33.329</u>
1	Theo nguồn vốn vay	36.312	2.983	-33.329
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.312	2.983	671
-	Vốn khác	34.000	0	-34.000
2	Theo nguồn trả nợ	36.312	2.983	-33.329
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSDP	13.400		-13.400
-	Bội chi NSDP	0	0	0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	22.912	2.983	-19.929
III	<u>Tổng mức vay trong năm</u>	<u>3.177</u>	<u>5.283</u>	<u>2.106</u>
1	Theo mục đích vay	3.177	5.283	2.106
-	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0
-	Vay để trả nợ gốc	0	0	0
-	Vay để thực hiện các dự án	3.177	5.283	2.106
2	Theo nguồn vay	3.177	5.283	2.106
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	3.177	5.283	2.106
-	Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	<u>Tổng dư nợ cuối năm</u>	<u>22.115</u>	<u>24.415</u>	<u>2.300</u>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	22.115	24.415	2.300
3	Vốn khác	0	0	0
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	333	350	17



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>7.267.110</u>	<u>9.029.194</u>	<u>7.350.809</u>	<u>-1.678.385</u>	<u>81%</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.328.930	1.341.507	1.551.170	209.663	116%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.938.180	6.202.141	5.799.639	-402.502	94%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.624.671	4.624.671	4.584.370	-40.301	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.313.509	1.577.470	1.215.269	-362.201	77%
3	Thu kết dư	0	1.609	0	-1.609	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1.451.197	0	-1.451.197	0%
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	32.740	0	-32.740	0%
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>7.267.110</u>	<u>9.029.194</u>	<u>7.350.809</u>	<u>83.699</u>	<u>101%</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.706.168	5.468.252	3.748.869	42.701	101%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.560.942	3.560.942	3.601.940	40.998	101%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.076.462	3.076.462	3.239.110	162.648	105%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	484.480	484.480	362.830	-121.650	75%
III	Bội thu NSDP/Bội chi NSDP	13.400	36.312	2.300	-34.012	17%



STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	<u>3.943.552</u>	<u>4.664.688</u>	<u>4.067.690</u>	<u>-596.998</u>	<u>87%</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	382.610	444.779	465.750	20.971	105%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.560.942	3.560.942	3.601.940	40.998	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.076.462	3.076.462	3.239.110	162.648	105%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	484.480	484.480	362.830	-121.650	75%
3	Thu kết dư	0	15.471	0	-15.471	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	632.997	0	-632.997	0%
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	10.499	0	-10.499	
II	<u>Chi ngân sách</u>	<u>3.943.552</u>	<u>4.664.688</u>	<u>4.067.690</u>	<u>124.138</u>	<u>103%</u>
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.943.552	4.664.688	4.067.690	124.138	103%



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	8. Thu khác ngân sách
	TỔNG SỐ	517.000	517.000	100	195.000	50.000	16.900	10.500	207.500	15.000	22.000
1	Huyện Tam Đường	38.400	38.400		21.000	4.500	1.500	1.000	7.000	400	3.000
2	Huyện Phong Thổ	60.400	60.400		31.000	3.500	1.200	1.200	19.000	1.500	3.000
3	Huyện Sìn Hồ	30.400	30.400		12.000	2.700	600	900	12.000	200	2.000
4	Huyện Nậm Nhùn	30.100	30.100		15.000	1.300	500	700	10.000	1.100	1.500
5	Huyện Mường Tè	58.000	58.000		35.000	3.000	1.200	800	14.500	500	3.000
6	Huyện Than Uyên	59.300	59.300	100	20.000	5.500	2.000	1.900	26.000	300	3.500
7	Huyện Tân Uyên	60.400	60.400		21.000	3.500	1.400	1.000	29.000	1.500	3.000
8	Thành phố Lai Châu	180.000	180.000		40.000	26.000	8.500	3.000	90.000	9.500	3.000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

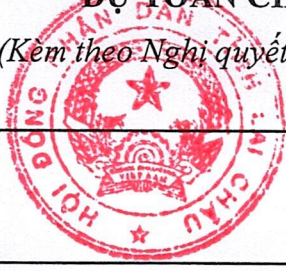
(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>7.816.559</u>	<u>3.748.869</u>	<u>4.067.690</u>
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.601.290	2.533.600	4.067.690
I	Chi đầu tư phát triển	834.020	486.354	347.666
*	Chi đầu tư cho các dự án	834.020	486.354	347.666
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	834.020	486.354	347.666
-	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	596.220	417.354	178.866
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	207.500	41.500	166.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	28.000	25.200	2.800
-	Chi từ nguồn bội chi NSDP	2.300	2.300	
II	Chi thường xuyên	5.455.327	1.808.245	3.647.082
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.469.039	300.450	2.168.589
2	Chi khoa học và công nghệ	14.286	14.286	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350	350	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0
V	Dự phòng ngân sách	140.234	67.292	72.942
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	170.359	170.359	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.215.269	1.215.269	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.215.269	1.215.269	0
1	Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XDCB)	1.164.825	1.164.825	0
2	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	50.444	50.444	0
2.1	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	203	203	0
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	38.621	38.621	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	9.000	9.000	0
2.4	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	2.620	2.620	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>7.350.809</u>
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	<u>3.601.940</u>
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	<u>2.533.600</u>
I	Chi đầu tư phát triển	486.354
II	Chi thường xuyên	1.808.245
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	300.450
-	Chi khoa học và công nghệ	14.286
-	Chi quốc phòng	98.283
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	26.317
-	Chi y tế, dân số và gia đình	632.764
-	Chi văn hóa thông tin	35.328
-	Chi phát thanh, truyền hình	27.766
-	Chi thể dục thể thao	16.238
-	Chi bảo vệ môi trường	6.700
-	Chi các hoạt động kinh tế	180.351
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	370.728
-	Chi bảo đảm xã hội	22.031
-	Chi thường xuyên khác	34.056
-	Kinh phí duy trì và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong chương trình chuyển đổi số	42.947
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	350
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	67.292
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	170.359
C	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	1.215.269

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn tăng thu chưa bố trí nhiệm vụ chi	Chi chương trình MTQG		
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
53	Cty TNHH một thành viên QL thủy nông	15.700	0	15.700	0	0	0		0		0	0	0
54	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000	0	15.000	0	0	0		0		0	0	0
55	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Phân bổ chi tiết sau)	10.711		10.711									
56	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết đã được ban hành (Phân bổ chi tiết sau)	40.000		40.000									
57	Dự kiến kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về ban hành chính sách hỗ trợ học sinh, trẻ em mầm non ở các xã chuyển từ khu vực III sang khu vực I (Phân bổ chi tiết sau)	20.000		20.000									
58	Hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số (Phân bổ chi tiết sau)	4.227		4.227									
59	Kinh phí duy trì và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong chương trình chuyển đổi số (Phân bổ chi tiết sau)	42.947		42.947									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	350	0	0	350	0	0		0		0	0	0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	0		0	1.000	0		0		0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	67.292	0		0	0	67.292		0		0	0	0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, NHIỆM VỤ CHI KHÁC CHƯA BỐ TRÍ	170.359	0	0	0	0	0	0	170.359	0	0	0	0
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0	0		0		0	0	0
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	0	0	0	0	0	0		0		0	0	0
VII	CHI ĐTPT, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	1.701.623	1.651.179	50.444	0	0	0		0		0	0	0



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>362.830</u>	<u>0</u>	<u>362.830</u>	<u>0</u>
1	Huyện Tam Đường	38.720	0	38.720	0
2	Huyện Phong Thổ	49.459	0	49.459	0
3	Huyện Sìn Hồ	42.629	0	42.629	0
4	Huyện Nậm Nhùn	27.680	0	27.680	0
5	Huyện Mường Tè	34.075	0	34.075	0
6	Huyện Than Uyên	58.447	0	58.447	0
7	Huyện Tân Uyên	49.092	0	49.092	0
8	Thành phố Lai Châu	62.728	0	62.728	0



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

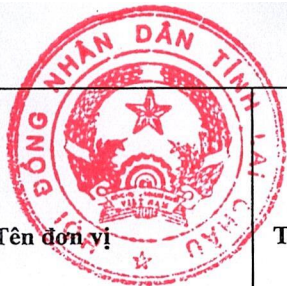
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	1.808.245	300.450	14.286	98.283	26.317	632.764	35.328	27.766	16.238	6.700	180.351	58.859	64.460	370.728	22.031	77.003
1	Văn phòng Tỉnh ủy	75.486	2.120												72.855		511
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	21.041	60	0											20.981		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	27.579	0	0	0	0	0	2.650	0	0	0	0	0	0	24.929	0	0
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.929													24.929		
	- Trung tâm Công báo	2.650						2.650									
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.966	64	0	0	0	0	0	0	0	0	7.055	0	0	8.847	0	0
	- Văn phòng sở	8.911	64												8.847		
	- Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	7.055										7.055					
5	Sở Khoa học và Công nghệ	8.140	55	3.575	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.510	0	0
	- Văn phòng sở	5.610		2.000											3.610		
	- Chi cục đo lường chất lượng	955	55	0											900		
	- Trung tâm kiểm định và phát triển khoa học công nghệ	1.575		1.575													
6	Sở Nội vụ	24.152	450	0	0	0	0	0	0	0	0	1.517	0	0	12.185	0	10.000
	- Văn phòng sở	9.747	450												9.297		
	- Ban Thi đua khen thưởng	11.622													1.622		10.000
	- Chi cục văn thư - Lưu trữ	2.783										1.517			1.266		
7	Sở Tài chính	13.320	600	0	0	0	0	0	0	0	0	890	0	0	11.830	0	0
	- Văn phòng sở	12.430	600												11.830		
	- Trung tâm tư vấn dịch vụ tài chính	890										890					
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	26.794	170	0	0	0	0	0	0	0	0	1.375	0	0	7.445	17.804	0



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Văn phòng sở	10.189	170												7.445	2.574	
	- Trung tâm Điều trị cai nghiện bắt buộc	5.767														5.767	
	- Trung tâm Bảo trợ xã hội	7.198														7.198	
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.375										1.375					
	- Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sỹ & điều dưỡng người có công	1.685														1.685	
	- Quỹ Bảo trợ trẻ em	580														580	
9	Sở Giao thông vận tải	71.926	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.859	58.859	0	13.067	0	0
	- Văn phòng sở	7.719										0	0		7.719		
	- Thanh tra giao thông vận tải	5.348										0			5.348		
	- Sự nghiệp giao thông	58.769										58.769	58.769				
	- Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	90										90	90				
	- Thanh tra GTVT	0															
10	Sở Xây dựng	9.197	46	0	0	0	0	0	0	0	0	2.518	0	0	6.633	0	0
	- Văn phòng sở	8.679	46									2.000			6.633		
	- Trung tâm giám định chất lượng xây dựng	518										518					
11	Sở Công thương	8.140	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.751	0	0	6.389	0	0
	- Văn phòng sở	6.389													6.389		
	- Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	1.751										1.751					
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.166	15	0	0	0	0	0	0	0	0	8.580	0	8.760	61.571	0	0
	- Văn phòng sở	7.219													7.219		
	- Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	3.438													3.438		
	- Chi cục Phát triển nông thôn	2.625													2.625		
	- Chi cục Kiểm lâm	38.235													38.235		
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	4.878										1.557		1.737	3.321		

[illegible]



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	- Bảo tàng tỉnh	2.955						2.955									
	- Trung tâm huấn luyện năng khiếu thể dục thể thao	16.238								16.238							
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	18.395	16	0	0	0	0	0	0	0	3.000	5.631	0	0	9.748	0	0
	- Văn phòng sở	10.764	16								1.000	0			9.748		
	- Chi cục Môi trường	0													0		
	- Trung tâm Quan trắc	2.000									2.000						
	- Văn phòng đăng ký đất đai	5.431										5.431					
	- Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường	200										200					
19	Sở Thông tin và Truyền thông	6.900	453	0	0	0	0	2.175	0	0	0	0	0	0	4.272	0	0
	- Văn phòng sở	4.759	453					34					0		4.272		
	- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	2.141						2.141					0				
20	Ban QL Khu KTCK Ma Lù Thang	11.910										8.566			3.344		
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	811													811		
22	Ban Dân tộc	4.740													4.740		
23	Thanh tra tỉnh	8.649													8.649		
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	5.843													5.843		
25	Hội cựu chiến binh	3.318													3.318		
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.613													5.613		
27	Tỉnh đoàn thanh niên	9.654	64	0	0	0	0	0	0	0	0	2.510	0	0	7.080	0	0
	- Văn phòng Tỉnh đoàn	6.406													6.406		
	- Hội cựu thanh niên xung phong	674													674		
	- Trung tâm thanh thiếu nhi	2.574	64									2.510					
28	Hội Nông dân tỉnh	10.388	1.930	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.458	0	3.000
	- Văn phòng Hội nông dân tỉnh	8.458													5.458		3.000
	- Trung tâm hỗ trợ nông dân	1.930	1.930														
29	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.766							27.766								
30	Ban QLTTTC chính trị tỉnh	27.042									3.700	23.342					

[illegible]

[illegible]



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>517.000</u>	<u>465.750</u>	<u>299.750</u>	<u>207.500</u>	<u>166.000</u>	<u>3.601.940</u>	<u>4.067.690</u>
1	Huyện Tam Đường	38.400	35.850	30.250	7.000	5.600	431.178	467.028
2	Huyện Phong Thổ	60.400	55.300	40.100	19.000	15.200	609.346	664.646
3	Huyện Sìn Hồ	30.400	27.100	17.500	12.000	9.600	660.182	687.282
4	Huyện Nậm Nhùn	30.100	27.550	19.550	10.000	8.000	320.569	348.119
5	Huyện Mường Tè	58.000	54.000	42.400	14.500	11.600	487.433	541.433
6	Huyện Than Uyên	59.300	52.800	32.000	26.000	20.800	460.861	513.661
7	Huyện Tân Uyên	60.400	53.300	30.100	29.000	23.200	374.429	427.729
8	Thành phố Lai Châu	180.000	159.850	87.850	90.000	72.000	257.942	417.792



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Dự phòng ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			
				Tổng số	Chi XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số	Trong đó		
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
	TỔNG SỐ	4.067.690	4.067.690	347.666	178.866	166.000	2.800	3.647.082	2.168.589	72.942	0
1	Huyện Tam Đường	467.028	467.028	27.565	20.565	5.600	1.400	430.846	255.467	8.617	0
2	Huyện Phong Thổ	664.646	664.646	42.221	27.021	15.200	0	610.221	381.267	12.204	0
3	Huyện Sìn Hồ	687.282	687.282	38.056	28.456	9.600	0	636.496	403.678	12.730	0
4	Huyện Nậm Nhùn	348.119	348.119	25.934	17.934	8.000	0	315.868	175.812	6.317	0
5	Huyện Mường Tè	541.433	541.433	37.665	26.065	11.600	0	493.890	305.054	9.878	0
6	Huyện Than Uyên	513.661	513.661	43.004	20.804	20.800	1.400	461.428	270.617	9.229	0
7	Huyện Tân Uyên	427.729	427.729	41.374	18.174	23.200	0	378.779	214.896	7.576	0
8	Thành phố Lai Châu	417.792	417.792	91.847	19.847	72.000	0	319.554	161.798	6.391	0

DỰ TOÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục, thể thao	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản		
	TỔNG SỐ	1.998.845	19.167	21.800	51.081	17.881	19.000	75.000	1.297.745	757.690	334.058	25.700	471.471
1	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè	227.117							227.117	93.811	131.000		
2	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	123.439							97.739	7.658	39.085	25.700	
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	358.839							358.839	358.839			
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	200.200	17.400				18.800	75.000	89.000				
5	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	77.647							77.647		77.647		
6	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ	86.899							86.899	48.014	25.000		
7	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	46.815							46.815	45.025	1.790		
8	Ban QLDA huyện Phong Thổ	40.500							40.500	40.500			
9	Ban QLDA huyện Tam Đường	75.720							75.720	57.720	18.000		
10	Ban QLDA thành phố Lai Châu	39.325							39.325	3.623			
11	Ban QLDA xây dựng cơ bản và Hỗ trợ bồi thường di dân Tái định cư huyện Tân Uyên	22.650							22.650	20.400			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục, thể thao	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản		
12	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	110.821			28.721				82.100	82.100			
13	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lai Châu	25.360			22.360				3.000		3.000		
14	Công an tỉnh	17.881				17.881			0				
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.858							11.858				
16	Sở Thông tin và truyền thông	12.300		12.300					0				
17	Văn phòng Tỉnh ủy	9.500		9.500					0				
18	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	38.536							38.536		38.536		
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.767	1.767						0				
20	Sở Y tế	200					200		0				
21	Ngân sách tỉnh (nguồn vốn sử dụng đất)	41.500							0				41.500
22	Thành phố Lai Châu	91.847							0				91.847
23	Huyện Tam Đường	27.565							0				27.565
24	Huyện Phong Thổ	42.221							0				42.221
25	Huyện Sìn Hồ	38.056							0				38.056
26	Huyện Mường Tè	37.665							0				37.665
27	Huyện Than Uyên	43.004							0				43.004
28	Huyện Tân Uyên	41.374							0				41.374
29	Huyện Nậm Nhùn	25.934							0				25.934
30	Các dự án chưa phân bổ	80.005							0				80.005
31	Bội chi	2.300							0				2.300

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: **64** /NQ-HĐND ngày **10** /12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT								Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số		Chia theo nguồn vốn
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngoài nước		Ngân sách TW	Khác			
	TỔNG CỘNG (P1+P2+P3)				5.164.879	135.519	2.939.000	2.090.360	1.337.858	278.267	1.059.137	1.303.979	278.267	1.025.258	1.998.845	64.641	1.100.185	834.020	
P1	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				2.979.000		2.939.000	40.000	278.267	278.267		278.267	278.267		1.100.185		1.100.185		
A	AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI				75.000		75.000								12.800		12.800		
1	Công an tỉnh				75.000		75.000								12.800		12.800		
a	Dự án khởi công mới năm 2022				75.000		75.000								12.800		12.800		
-	Đầu tư cơ sở làm việc công an các xã, thị trấn	Trên địa bàn các huyện	2022-2025	1632/07.12.2021	75.000		75.000								12.800		12.800		
B	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				2.599.000		2.599.000		277.967	277.967		277.967	277.967		981.385		981.385		
I	GIAO THÔNG				1.675.000		1.675.000		138.140	138.140		138.140	138.140		615.785		615.785		
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông				910.000		910.000		137.440	137.440		137.440	137.440		348.000		348.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				910.000		910.000		137.440	137.440		137.440	137.440		348.000		348.000		
-	Đường hành lang biên giới Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	Phong Thổ	2020-2023	1360/23.9.2020	300.000		300.000		65.272	65.272		65.272	65.272		139.000		139.000		
-	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	TP Lai Châu; Tam Đường; Phong Thổ	2020-2023	1361/23.9.2020	340.000		340.000		71.818	71.818		71.818	71.818		159.000		159.000		
-	Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	2021-2024	1295/1.10.2021	270.000		270.000		350	350		350	350		50.000		50.000		
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên				80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		

TT	Danh mục dự án	 Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW		Khác
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
-	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gắn với đường sản xuất khu Nà Phạ xã Mường Kim	Huyện Than Uyên	2021-2024	1028/6.8.2021	80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
3	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh				170.000		170.000		100	100		100	100		49.600		49.600		
a	Các dự án chuyển tiếp				90.000		90.000		100	100		100	100		36.000		36.000		
-	Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lũng Than - Vàng Ma Chải	Huyện Phong Thổ	2021-2024	992/30.7.2021	90.000		90.000		100	100		100	100		36.000		36.000		
b	Dự án khởi công mới năm 2022				80.000		80.000		0	0		0	0		13.600		13.600		
-	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra khu vực Mốc 52 huyện Nậm Nhùn; Đường ra biên giới đoạn từ bản Tả Pạ khu vực Mốc 34 huyện Mường Tè	Mường Tè, Nậm Nhùn	2022-2025	1634/07.12.2021	80.000		80.000								13.600		13.600		
4	Ban QLDA huyện Phong Thổ				80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
-	Nâng cấp đường Mỏ Sỉ San - Sỉ Lở Lâu, huyện Phong Thổ	Huyện Phong Thổ	2021-2024	1027/6.8.2021	80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
5	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè				275.000	0	275.000	0	200	200	0	200	200	0	90.185	0	90.185		
a	Các dự án chuyển tiếp				190.000		190.000		200	200		200	200		75.685		75.685		
-	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn- Mốc 17, huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	2021-2024	997/30.7.2021	190.000		190.000		200	200		200	200		75.685		75.685		
b	Dự án khởi công mới năm 2022				85.000		85.000		0	0		0	0		14.500		14.500		

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT													
						Chia theo nguồn vốn													
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác													
-	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	Huyện Mường Tè	2022- 2025	1611/ 06.12.2021	85.000		85.000								14.500		14.500		
6	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ				80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
-	Nâng cấp đường Lao Lử Đề - Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	Huyện Sìn Hồ	2021- 2024	1303/ 04.10.2021	80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
7	Ban QLDA huyện Tam Đường				80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
-	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường	Huyện Tam Đường	2021- 2024	1026/ 6.8.2021	80.000		80.000		100	100		100	100		32.000		32.000		
II	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ				200.000	0	200.000	0	250	250	0	250	250	0	92.600	0	92.600		
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp				200.000	0	200.000	0	250	250	0	250	250	0	79.000	0	79.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				200.000		200.000		250	250		250	250		79.000		79.000		
-	Hạ tầng thiết yếu Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	Khu KTCK Ma Lù Thàng	2021- 2024	1290/ 01.10.2021	200.000		200.000		250	250		250	250		79.000		79.000		
2	Dự án khởi công mới năm 2022 (phân bổ chi tiết sau)														13.600		13.600		
III	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC				100.000		100.000		0	0		0	0		17.000		17.000		
I	Ban QLDA thành phố Lai Châu				100.000	0	100.000	0	0	0	0	0	0	0	17.000		17.000		
a	Dự án khởi công mới năm 2022				100.000		100.000		0	0		0	0		17.000		17.000		
-	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu	TP Lai Châu	2021- 2025	1606/ 03.12.2021	100.000		100.000								17.000		17.000		

TT	Danh mục dự án	 Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW		Khác
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
IV	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				524.000		524.000		139.577	139.577		139.577	139.577		239.000		239.000		
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sin Hồ				70.000		70.000		45.000	45.000		45.000	45.000		25.000		25.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				70.000		70.000		45.000	45.000		45.000	45.000		25.000		25.000		
-	Bố trí dân cư tập trung ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao diêm bản Hua Cuối, xã Nậm Cuối, huyện Sin Hồ	Sin Hồ	2020-2022	1363/23.9.2020	70.000		70.000		45.000	45.000		45.000	45.000		25.000		25.000		
2	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn				90.000		90.000		24.000	24.000		24.000	24.000		37.000		37.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				90.000		90.000		24.000	24.000		24.000	24.000		37.000		37.000		
-	Kè chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2020-2023	1362/23.9.2020	90.000		90.000		24.000	24.000		24.000	24.000		37.000		37.000		
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				120.000		120.000		35.500	35.500		35.500	35.500		46.000		46.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				120.000		120.000		35.500	35.500		35.500	35.500		46.000		46.000		
-	Kè chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sin Hồ	Sin Hồ	2020-2023	1364/23.9.2020	120.000		120.000		35.500	35.500		35.500	35.500		46.000		46.000		
4	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè				244.000		244.000		35.077	35.077		35.077	35.077		131.000		131.000		
a	Các dự án chuyển tiếp				244.000		244.000		35.077	35.077		35.077	35.077		131.000		131.000		
-	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cà, huyện Mường Tè	Mường Tè	2020-2023	1735/04.12.2020	80.000		80.000		12.375	12.375		12.375	12.375		42.000		42.000		

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác			Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác	
						Ngoài nước		Ngân sách TW												Khác
-	Sắp xếp, ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na 1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Mường Tè	2020-2023	1734/04.12.2020	164.000		164.000		22.702	22.702		22.702	22.702		89.000		89.000			
V	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ				100.000		100.000		0	0		0	0		17.000		17.000			
1	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn				100.000		100.000		0	0		0	0		17.000		17.000			
b	Dự án khởi công mới năm 2022				100.000		100.000		0	0		0	0		17.000		17.000			
-	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính huyện Nậm Nhùn (GĐIII)	Huyện Nậm Nhùn	2022-2025	1612/06.12.2021	100.000		100.000								17.000		17.000			
C	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				65.000		65.000								11.000		11.000			
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp				65.000		65.000								11.000		11.000			
a	Dự án khởi công mới năm 2022				65.000		65.000								11.000		11.000			
-	Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn (giai đoạn 2)	Huyện Nậm Nhùn	2022-2025	1593/30.11.2021	65.000		65.000								11.000		11.000			
D	THỂ DỤC, THỂ THAO				190.000		150.000	40.000	200	200		200	200		75.000		75.000			
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp				190.000		150.000	40.000	200	200		200	200		75.000		75.000			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				190.000		150.000	40.000	200	200		200	200		75.000		75.000			
-	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	2021-2024	1286/01.10.2021	190.000		150.000	40.000	200	200		200	200		75.000		75.000			

TT	Đanh mục dự án		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn						
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW		Khác
E	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI				50.000		50.000	0	100	100		100	100		20.000		20.000		
I	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn				50.000		50.000	0	100	100		100	100		20.000		20.000		
1	Thực hiện dự án				50.000		50.000	0	100	100		100	100		20.000		20.000		
a	Dự án chuyển tiếp				50.000		50.000	0	100	100		100	100		20.000		20.000		
-	Trung tâm Hội nghị Văn hóa huyện Nậm Nhùn	Huyện Nậm Nhùn	2021-2024	933/21.7.2021	50.000		50.000		100	100		100	100		20.000		20.000		
P2	VỐN ODA				149.589	135.519	0	14.070	454	0	0	454	0	0	70.157	64.641		5.516	
	CHƯƠNG TRÌNH MỞ RỘNG QUY MÔ VỆ SINH VÀ NSNT DỰA TRÊN KẾT QUẢ				149.589	135.519	0	14.070	454	0	0	454	0	0	70.157	64.641	0	5.516	
1	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn				140.698	126.628	0	14.070	-	-	-	-	-	-	38.537	33.531	0	5.006	
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021				68.250	61.425	0	6.825	0	0	0	0	0	0	4.026	3.914	0	112	
-	Cấp NSH bản Ngã Ba, xã Mường Kim, huyện Than Uyên				2.150	1.935		215							81	81		0	
-	Cấp NSH cụm bản Trung tâm xã Mường Than huyện Than Uyên				10.500	9.450		1.050							450	450		0	
-	Cấp nước cụm bản Trung tâm xã Mường So, huyện Phong Thổ				6.500	5.850		650							270	270		0	
-	Cấp NSH bản Huổi Sa xã Phúc Than, huyện Than Uyên				6.000	5.400		600							220	220		0	

TT	
----	--

TT	Đanh mục dự án		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW		Khác
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
-	Cấp nước inh hoạt bản Nà lang+ Bum Nua, xã Bum Nua, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu		21-22	705/14.6.2021	6.350	5.715		635						3.325	2.849		476		
2	Sở giáo dục và Đào tạo				8.231	8.231	0	0	0	0	0	0	0	1.767	1.767	0	0		
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021				8.231	8.231								1.767	1.767		0		
-	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Than Uyên năm 2021 - CT10		2021	552/17.5.2021	1.936	1.936								479	479				
-	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Tân Uyên năm 2021 - CT11		2021	507/11.5.2021	565	565								139	139				
-	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Tam Đường năm 2021 - CT12		2021	509/11.5.2021	1.060	1.060								72	72				
-	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Sìn Hồ năm 2021 - CT13		2021	554/17.5.2021	2.975	2.975								630	630				
-	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Nậm Nhùn năm 2021 - CT14		2021	553/17.5.2021	955	955								235	235				
-	Xây dựng, cải tạo khu vệ sinh các trường học trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2021 - CT15		2021	508/11.5.2021	740	740								212	212				
3	Sở Y tế				660	660	0	0	454	0	0	454	0	0	200	200	0	0	
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021				660	660			454			454			200	200		0	

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước		Ngân sách TW	Khác
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà vệ sinh các trạm y tế xã thuộc huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Mường Tè năm 2021		2021	528/14.5.2021	660	660		454			454			200	200				
4	Các dự án khởi công mới năm 2022 (phân bổ chi tiết sau)													29.653	29.143			510	
P3	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				2.036.290	0	0	2.036.290	1.059.137	0	1.059.137	1.025.258	0	1.025.258	828.504	0	0	828.504	
A	AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI				16.500			16.500	8.000		8.000	8.000		8.000	5.081			5.081	
I	Công an tỉnh				16.500			16.500	8.000		8.000	8.000		8.000	5.081			5.081	
1	Thực hiện dự án				16.500			16.500	8.000		8.000	8.000		8.000	5.081			5.081	
a	Dự án chuyển tiếp				16.500			16.500	8.000		8.000	8.000		8.000	5.081			5.081	
-	Trụ sở công an phường Quyết Tiến TP Lai Châu	TP Lai Châu	2020-2022	1362/24.10.2019	5.000			5.000	2.400		2.400	2.400		2.400	1.518			1.518	
-	Cơ sở làm việc và mua sắm trang thiết bị phục vụ giám định Tư pháp công lập (Phòng Kỹ thuật hình sự - CA tỉnh Lai Châu	TP Lai Châu	2020-2022	953/16.8.2019	11.500			11.500	5.600		5.600	5.600		5.600	3.563			3.563	
B	QUỐC PHÒNG				180.000			180.000	120.048		120.048	115.328		115.328	51.081			51.081	
I	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh				107.000			107.000	85.470		85.470	80.750		80.750	28.721			28.721	
1	Thực hiện dự án				107.000			107.000	85.470		85.470	80.750		80.750	28.721			28.721	
a	Dự án hoàn thành				87.000			87.000	80.970		80.970	76.250		76.250	22.221			22.221	
-	Kè chống xói, lở bảo vệ bờ sông biên giới khu vực hạ lưu mốc 68 (2)	Phong Thổ	2014-2021	456/13.5.2014	49.000			49.000	45.070		45.070	45.070		45.070	17.501			17.501	
-	Tuyến kè chống xói lở bảo vệ bờ suối Na Mu Chi Hồ khu vực mốc số 72 (2)	Phong Thổ	2015-2018	639/30.6.2015	38.000			38.000	35.900		35.900	31.180		31.180	4.720			4.720	
b	Dự án chuyển tiếp				20.000			20.000	4.500		4.500	4.500		4.500	6.500			6.500	

TT	Danh mục dự án	 Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW		Khác
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
-	Cải tạo nâng cấp 06 đồn biên phòng huyện Nậm Nhùn, Mường Tè	Huyện Nậm Nhùn, Mường Tè	2021-2023	973/26.7.2021	20.000			20.000	4.500		4.500	4.500		4.500	6.500			6.500	
II	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh				73.000			73.000	34.578		34.578	34.578		34.578	22.360			22.360	
I	Thực hiện dự án				73.000			73.000	34.578		34.578	34.578		34.578	22.360			22.360	
a	Dự án chuyển tiếp				73.000			73.000	34.578		34.578	34.578		34.578	22.360			22.360	
-	Xây dựng dự án doanh trại Trung đoàn 880 (giai đoạn II)	TP Lai Châu	2020-2022	1400/31.10.2019	25.000			25.000	16.578		16.578	16.578		16.578	8.000			8.000	
-	Trường quân sự địa phương (giai đoạn IV)	TP Lai Châu	2020-2022	1399/31.10.2019	15.000			15.000	10.500		10.500	10.500		10.500	3.660			3.660	
-	Công trình phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh	TP Lai Châu	2021-2023	264/17.9.2021	33.000			33.000	7.500		7.500	7.500		7.500	10.700			10.700	
C	GIÁO DỤC VÀ ĐẠO TẠO				61.500			61.500	15.839		15.839	15.839		15.839	17.400			17.400	
I	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân Dựng và Công nghiệp				61.500			61.500	15.839		15.839	15.839		15.839	17.400			17.400	
1	Thực hiện dự án				61.500			61.500	15.839		15.839	15.839		15.839	17.400			17.400	
a	Dự án chuyển tiếp				61.500			61.500	15.839		15.839	15.839		15.839	17.400			17.400	
-	Trường THPT Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2021-2023	946/22.7.2021	25.000			25.000	5.700		5.700	5.700		5.700	8.000			8.000	
-	Trường THPT Thành Phố	TP Lai Châu	2021-2023	850/14.7.2021	14.000			14.000	3.200		3.200	3.200		3.200	4.400			4.400	
-	Trường phổ thông DTBT THCS và Trường phổ thông DTBT Tiểu học xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2021-2023	1230/22.9.2021	22.500			22.500	6.939		6.939	6.939		6.939	5.000			5.000	
D	Y TẾ				70.000			70.000	46.000		46.000	46.000		46.000	7.800			7.800	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân Dựng và Công nghiệp				70.000			70.000	46.000		46.000	46.000		46.000	7.800			7.800	
a	Dự án chuyển tiếp				70.000			70.000	46.000		46.000	46.000		46.000	7.800			7.800	
-	Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2021	1608/10.11.2020	70.000			70.000	46.000		46.000	46.000		46.000	7.800			7.800	

TT	Danh mục dự án	 Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác			Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác	
						Ngoài nước		Ngân sách TW												Khác
E	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				94.900			94.900	10.400		10.400	10.400		10.400	21.800			21.800		
I	Sở Thông tin truyền thông				64.900			64.900	3.400		3.400	3.400		3.400	12.300			12.300		
1	Thực hiện dự án				64.900			64.900	3.400		3.400	3.400		3.400	12.300			12.300		
a	Dự án chuyển tiếp				14.900			14.900	3.400		3.400	3.400		3.400	4.800			4.800		
-	Xây dựng, phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP).	TP Lai Châu	2021-2023	996/30.7.2021	14.900			14.900	3.400		3.400	3.400		3.400	4.800			4.800		
b	Dự án khởi công mới				50.000			50.000	0		0	0		0	7.500			7.500		
-	Xây dựng trung tâm lưu trữ điện tử và giám sát an ninh mạng tỉnh Lai Châu.	Tỉnh Lai Châu	2022-2024	1619/06.12.2021	30.000			30.000							4.500			4.500		
-	Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh	Tỉnh Lai Châu	2022-2024	1615/06.12.2021	20.000			20.000							3.000			3.000		
II	Văn phòng tỉnh ủy				30.000			30.000	7.000		7.000	7.000		7.000	9.500			9.500		
1	Thực hiện dự án				30.000			30.000	7.000		7.000	7.000		7.000	9.500			9.500		
a	Dự án chuyển tiếp				30.000			30.000	7.000		7.000	7.000		7.000	9.500			9.500		
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh giai đoạn 2021-2025	TP Lai Châu	2021-2023	998/30.7.2021	30.000			30.000	7.000		7.000	7.000		7.000	9.500			9.500		
F	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				1.548.980			1.548.980	831.235		831.235	802.076		802.076	279.566			279.566		
F-1	GIAO THÔNG				722.500			722.500	386.377		386.377	357.218		357.218	131.066			131.066		
1	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè				23.000	0	0	23.000	20.900	0	20.900	20.900	0	20.900	3.626	0	0	3.626		
a	Dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán				0		0		0	0		0	0		2.206		0	2.206		
-	Đường giao thông đến điểm ĐCĐC Nậm Kha Á (Tia Sùng Cái), xã Tà Tổng huyện Mường Tè														2.206			2.206		
b	Dự án hoàn thành				23.000			23.000	20.900		20.900	20.900		20.900	1.420			1.420		

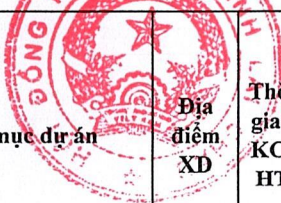
TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW		Khác
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
-	Nâng cấp đường Pa Ủ Hà Xi xã Pa Ủ huyện Mường Tè	Mường Tè	2017-2019	50/31.3.2016	23.000			23.000	20.900		20.900	20.900		20.900	1.420			1.420	
2	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn				37.000			37.000	56.000		56.000	26.841		26.841	7.658			7.658	
a	Dự án hoàn thành				28.000			28.000	28.000		28.000	26.841		26.841	1.158			1.158	
-	Đường giao thông nông thôn từ Trung tâm xã Nậm Mạnh đến bản Nậm Nàn	Nậm Nhùn	2016-2018	54/31.3.2016	28.000			28.000	28.000		28.000	26.841		26.841	1.158			1.158	
b	Dự án khởi công mới				9.000			9.000	28.000		28.000	0		0	6.500			6.500	
-	Cầu treo Nậm Vạc, xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2022-2022	1604/02.12.2021	9.000			9.000	28.000		28.000				6.500			6.500	
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sin Hồ				54.000			54.000	39.400		39.400	39.400		39.400	16.014			16.014	
a	Dự án hoàn thành				0			0	0		0	0		0	1.414			1.414	
-	Đường từ Km72 Quốc lộ 12 đến Nậm Pi, huyện Sin Hồ	Nậm Nhùn													490			490	
-	Đường vành đai thị trấn huyện Sin Hồ														923			923	
b	Dự án chuyển tiếp				54.000			54.000	39.400		39.400	39.400		39.400	14.600			14.600	
-	Đường Ngải Chồ - Nậm Chăng - Nậm Pê huyện Sin Hồ	Sin Hồ	2015-2022	1003/18.9.2013	54.000			54.000	39.400		39.400	39.400		39.400	14.600			14.600	
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên				80.000			80.000	46.975		46.975	46.975		46.975	13.025			13.025	
a	Dự án chuyển tiếp				80.000			80.000	46.975		46.975	46.975		46.975	13.025			13.025	
-	Nâng cấp đường QL32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bản Mường huyện Than Uyên	Than Uyên	2017-2024	137/31.10.2016	80.000			80.000	46.975		46.975	46.975		46.975	13.025			13.025	
5	Ban QLDA huyện Phong Thổ				100.000			100.000	43.450		43.450	43.450		43.450	8.500			8.500	
a	Dự án chuyển tiếp				100.000			100.000	43.450		43.450	43.450		43.450	8.500			8.500	

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW		Khác
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
-	Nâng cấp Đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	2017 - 2024	134/ 31.10.2016	100.000			100.000	43.450		43.450	43.450		43.450	8.500			8.500	
6	Ban QLDA huyện Tam Đường				129.000			129.000	64.660		64.660	64.660		64.660	25.720			25.720	
a	Dự án chuyển tiếp				129.000			129.000	64.660		64.660	64.660		64.660	25.720			25.720	
-	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Cầu xã Sùng Phài và bản Lở Thàng 1,2 xã Thèn Sin	Tam Đường	2017- 2020	1556/ 07.12.2017	14.000			14.000	9.880		9.880	9.880		9.880	3.720			3.720	
-	Đường Hồ Thầu - Bình Lư huyện Tam Đường	Tam Đường	2017- 2024	138/ 31.10.2016	115.000			115.000	54.780		54.780	54.780		54.780	22.000			22.000	
7	Ban QLDA thành phố Lai Châu				14.500			14.500	10.877		10.877	10.877		10.877	3.623			3.623	
a	Dự án chuyển tiếp				14.500			14.500	10.877		10.877	10.877		10.877	3.623			3.623	
-	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, Thành phố Lai Châu (Tuyến số 1, tuyến số 3 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuynen cũ)	Tp. Lai Châu	2016- 2021	56/ 31.3.2016	14.500			14.500	10.877		10.877	10.877		10.877	3.623			3.623	
8	Ban QLDA xây dựng cơ bản và Hỗ trợ bồi thường di dân Tái định cư huyện Tân Uyên				140.000			140.000	59.003		59.003	59.003		59.003	20.400			20.400	
a	Dự án chuyển tiếp				140.000			140.000	59.003		59.003	59.003		59.003	20.400			20.400	
-	Đường TT xã Hố Mít - Suối Linh A- Bản Lầu - Bản Thào A - Thào B - K2, Tân Uyên	Tân Uyên	2017- 2024	136/ 31.10.2016	100.000			100.000	49.903		49.903	49.903		49.903	7.500			7.500	
-	Nâng cấp đường QL32 - Bản Mường - Nậm Cung, huyện Tân Uyên	Tân Uyên	2021- 2023	900/ 19.7.2021	40.000			40.000	9.100		9.100	9.100		9.100	12.900			12.900	
9	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh				145.000			145.000	45.112		45.112	45.112		45.112	32.500			32.500	
a	Dự án chuyển tiếp				145.000			145.000	45.112		45.112	45.112		45.112	32.500			32.500	

TT	Đanh mục dự án		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước		Ngân sách TW	Khác
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
-	Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ	Phong Thổ	2017 - 2024	147/ 31.10.2016	100.000			100.000	34.812		34.812	34.812		34.812	18.000			18.000	
-	Đường ra biên giới đoạn từ bản Pho I - bản Nậm Tàn Mông - Mốc 56, huyện Sin Hồ	Huyện Sin Hồ	2021- 2023	991/ 30.7.2021	45.000			45.000	10.300		10.300	10.300		10.300	14.500			14.500	
F-2	CẤP THOÁT NƯỚC				169.980			169.980	94.780		94.780	94.780		94.780	21.952			21.952	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân Dụng và Công nghiệp				50.000			50.000	40.000		40.000	40.000		40.000	10.000			10.000	
a	Dự án chuyển tiếp				50.000			50.000	40.000		40.000	40.000		40.000	10.000			10.000	
-	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn (GD I)	Nậm Nhùn	2020- 2022	1438/ 7.10.2020	50.000			50.000	40.000		40.000	40.000		40.000	10.000			10.000	
2	Ban QLDA thành phố Lai Châu				90.000	0	0	90.000	54.780	0	54.780	54.780	0	54.780	7.452	0	0	7.452	
a	Dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán				0		0		0	0		0	0		202			202	
-	Cấp nước sinh hoạt khu dân cư số 4, thị xã Lai Châu														202			202	
b	Dự án chuyển tiếp				90.000			90.000	54.780		54.780	54.780		54.780	7.250			7.250	
-	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu	Tp. Lai Châu	2017- 2024	135/ 31.10.2016	90.000			90.000	54.780		54.780	54.780		54.780	7.250			7.250	
3	Ban QLDA xây dựng cơ bản và Hỗ trợ bồi thường di dân Tái định cư huyện Tân Uyên				14.990			14.990	0		0	0		0	2.250			2.250	
a	Dự án khởi công mới				14.990			14.990	0		0	0		0	2.250			2.250	
-	Cấp nước cho các tổ dân phố, bản chưa được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung huyện Tân Uyên	Tân Uyên	2022- 2024	1587/ 31.11.2021	14.990			14.990							2.250			2.250	

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT								Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số		Chia theo nguồn vốn
						Chia theo nguồn vốn			Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngoài nước		Ngân sách TW	Khác			
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác											
4	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè				14.990			14.990	0		0	0		0	2.250			2.250	
a	Dự án khởi công mới				14.990			14.990	0		0	0		0	2.250			2.250	
-	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Mường Tè	2022-2024	1626/06.12.2021	14.990			14.990							2.250			2.250	
F-3	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ				320.000	0	0	320.000	214.165	0	214.165	214.165	0	214.165	56.141	0	0	56.141	
1	Ban QLDA thành phố Lai Châu				120.000			120.000	71.000		71.000	71.000		71.000	11.250			11.250	
a	Dự án chuyển tiếp				120.000			120.000	71.000		71.000	71.000		71.000	11.250			11.250	
-	Khu Lâm viên thành phố Lai Châu	Tp. Lai Châu	2018-2022	1469/26.12.2017; 1013/29.7.2020	120.000			120.000	71.000		71.000	71.000		71.000	11.250			11.250	
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông				120.000			120.000	97.161		97.161	97.161		97.161	10.839			10.839	
a	Dự án chuyển tiếp				120.000			120.000	97.161		97.161	97.161		97.161	10.839			10.839	
-	Đường Quảng trường (Bao gồm cả cầu Nậm Bắc)	Nậm Nhùn	2017-2020	141/31.10.2016	120.000			120.000	97.161		97.161	97.161		97.161	10.839			10.839	
3	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn				80.000			80.000	46.004		46.004	46.004		46.004	33.996			33.996	
a	Dự án chuyển tiếp				80.000			80.000	46.004		46.004	46.004		46.004	33.996			33.996	
-	Hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2017-2020	141/31.10.2016	80.000			80.000	46.004		46.004	46.004		46.004	33.996			33.996	
4	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè												0	56				56	
a	Dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán												0	56				56	
	Điểm vui chơi trẻ em huyện Mường Tè (Giai đoạn 1)													56				56	



TT	Danh mục dự án		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
							Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước		Ngân sách TW	Khác
F-4	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				246.500			246.500	88.938		88.938	88.938		88.938	56.522			56.522		
1	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn				20.000			20.000	17.915		17.915	17.915		17.915	2.085			2.085		
a	Dự án hoàn thành				20.000			20.000	17.915		17.915	17.915		17.915	2.085			2.085		
-	Sắp xếp dân cư bản Nậm Cây, xã Nậm Hàng, huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2017-2020	1320/27.10.2017	20.000			20.000	17.915		17.915	17.915		17.915	2.085			2.085		
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				128.000			128.000	38.813		38.813	38.813		38.813	31.647			31.647		
a	Dự án chuyển tiếp				88.900			88.900	38.813		38.813	38.813		38.813	25.787			25.787		
-	Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Đường	Tam Đường	2020-2022	1365/23.9.2020	43.900			43.900	28.442		28.442	28.442		28.442	15.458			15.458		
-	Dự án Kè chống sạt lở suối Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Huyện Mường Tè	2021-2023	827/12.7.2021	45.000			45.000	10.371		10.371	10.371		10.371	1.929			1.929	Nguồn XD CBT T	
-	Dự án Kè chống sạt lở suối Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Mường Tè	2021-2023	827/12.7.2021											8.400			8.400	Nguồn XSK T	
b	Dự án khởi công mới				39.100			39.100	0		0	0		0	5.860			5.860		
-	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Nhùn; Trạm Kiểm lâm xã Tà Tổng huyện Mường Tè; Trạm Kiểm lâm xã Phìn Hồ huyện Sin Hồ	Nậm Nhùn; Mường Tè; Sin Hồ	2022-2024	1601/01.12.2021	13.100			13.100							1.960			1.960		
-	Thủy lợi Cù Thàng, xã Tà Mung huyện Than Uyên	Than Uyên	2022-2024	1640/07.12.2021	26.000			26.000							3.900			3.900		
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên				8.500			8.500	6.710		6.710	6.710		6.710	1.790			1.790		

TT	Danh mục dự án Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
					Ngoài nước		Ngân sách TW		Khác	Ngân sách TW		Khác	Ngân sách TW			Khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác
a	Dự án hoàn thành				8.500			8.500	6.710		6.710	6.710		6.710	1.790			1.790	
-	Trần liên hợp + đường nội đồng bản Phường - Bản Nà Mả - Bản Nà Ban xã Hua Nà huyện Than Uyên	Than Uyên	2016-2018	49/31.3.2016	8.500			8.500	6.710		6.710	6.710		6.710	1.790			1.790	
4	Ban QLDA huyện Tam Đường				70.000			70.000	25.500		25.500	25.500		25.500	18.000			18.000	
a	Dự án chuyển tiếp				50.000			50.000	25.500		25.500	25.500		25.500	15.000			15.000	
-	Hồ thủy lợi Cò Lá, huyện Tam Đường GD II	Tam Đường	2020-2022	1414/31.10.2019	30.000			30.000	21.000		21.000	21.000		21.000	8.500			8.500	
-	Sắp xếp dân cư bản Tác Tỉnh thị trấn Tam Đường	Tam Đường	2021-2023	966/28.7.2021	20.000			20.000	4.500		4.500	4.500		4.500	6.500			6.500	
b	Dự án khởi công mới				20.000			20.000	0		0	0		0	3.000			3.000	
-	Di chuyển dân cư bản Phô Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai	Tam Đường	2022-2024	1624/06.12.2021	20.000			20.000						3.000				3.000	
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Lai Châu				20.000			20.000	0		0	0		0	3.000			3.000	
a	Dự án khởi công mới				20.000			20.000	0		0	0		0	3.000			3.000	
-	Kè chống sạt lở Ban Chỉ huy quân sự huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2022-2024	1633/07.12.2021	20.000			20.000						3.000				3.000	
F-5	DU LỊCH				90.000			90.000	46.975		46.975	46.975		46.975	13.885			13.885	
5	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ				90.000	0	0	90.000	46.975	0	46.975	46.975	0	46.975	13.885	0	0	13.885	
a	Dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán				0			0	0		0	0		0	885			885	
-	Hạ tầng giao thông điểm du lịch thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ													885				885	
b	Dự án chuyển tiếp				90.000			90.000	46.975		46.975	46.975		46.975	13.000			13.000	

TT	Đanh mục dự án		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		
							Chia theo nguồn vốn			Ngân sách TW	Khác		Ngân sách TW	Khác			Ngân sách TW	Khác	
							Ngoài nước	Ngân sách TW											Khác
-	Hạ tầng khu du lịch cao nguyên Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ	Sìn Hồ	2017-2024	145/31.10.2016	90.000			90.000	46.975		46.975	46.975		46.975	13.000			13.000	
G	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI				24.000			24.000	2.700		2.700	2.700		2.700	5.700			5.700	
I	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn				24.000			24.000	2.700		2.700	2.700		2.700	5.700			5.700	
a	Dự án chuyển tiếp				12.000			12.000	2.700		2.700	2.700		2.700	3.900			3.900	
-	Trụ sở xã Nậm Pì huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2021-2023	841/13.7.2021	12.000			12.000	2.700		2.700	2.700		2.700	3.900			3.900	
b	Dự án khởi công mới				12.000			12.000							1.800			1.800	
-	Trụ sở làm việc xã Nậm Ban huyện Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	2022-2024	1497/15.11.2021	12.000			12.000							1.800			1.800	
H	CHI ĐẦU TƯ KHÁC				40.410			40.410	24.915		24.915	24.915		24.915	440.076			440.076	
1	Cân đối ngân sách huyện, thành phố														178.866			178.866	
-	Thành phố Lai Châu														19.847			19.847	
-	Huyện Tam Đường														20.565			20.565	
-	Huyện Phong Thổ														27.021			27.021	
-	Huyện Sìn Hồ														28.456			28.456	
-	Huyện Mường Tè														26.065			26.065	
-	Huyện Than Uyên														20.804			20.804	
-	Huyện Tân Uyên														18.174			18.174	
-	Huyện Nậm Nhùn														17.934			17.934	
2	Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Toàn tỉnh			40.410			40.410	24.915		24.915	24.915		24.915	11.858			11.858	

TT	 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú					
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
						Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn							
						Ngoài nước		Ngân sách TW		Khác	Ngân sách TW		Khác	Ngân sách TW			Khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác
3	Đề lại phân bổ chi tiết sau cho các dự án có quyết định phê duyệt trong năm												5.237				5.237			
5	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án phân bổ chi tiết sau khi có đủ điều kiện													31.515				31.515		
6	Nguồn vốn sử dụng đất													207.500				207.500		
-	Ngân sách tỉnh													41.500				41.500		
-	Thành phố Lai Châu													72.000				72.000		
-	Huyện Tam Đường													5.600				5.600		
-	Huyện Phong Thổ													15.200				15.200		
-	Huyện Sìn Hồ													9.600				9.600		
-	Huyện Mường Tè													11.600				11.600		
-	Huyện Than Uyên													20.800				20.800		
-	Huyện Tân Uyên													23.200				23.200		
-	Huyện Nậm Nhùn													8.000				8.000		
7	Bố trí để thực hiện nhiệm vụ Xây dựng nông thôn mới (Nguồn Xổ số kiến thiết)													2.800				2.800		
-	Huyện Tam Đường													1.400				1.400		
-	Huyện Than uyên													1.400				1.400		
8	Bội chi													2.300				2.300		